TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **146**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 12 - 2023
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và giải quyết nợ chung khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Trần Thị Yến Nhi.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và giải quyết nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 109/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1982; nơi đăng ký thường trú: Ấp X, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Tổ 3, ấp Phú Lâm 1, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hoàng N**, sinh năm 1978; nơi đăng ký thường trú: Ấp 2, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Tổ 3, ấp Phú Lâm 1, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Đỗ Quang M**, sinh năm 1966 và bà **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1970, cùng nơi cư trú: Ấp Phú Tân, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M và bà T: Ông **Nguyễn Ngọc P**, sinh năm 1981, địa chỉ: Ấp 1, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Phú có mặt, bà D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ông N vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/05/2023 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hoàng N sống chung với nhau từ năm 2000. Đến ngày 29 tháng 03 năm 2012, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 08/2012, quyển số 01. Ông bà sống hạnh phúc với nhau cho đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vào tháng 4/2021, bà phát hiện ông N có ngoại tình với người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần nhẫn nhịn, tha thứ nhưng ông N không từ bỏ để về với gia đình và vẫn tiếp tục ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác nữa. Vì vậy, ông N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Phúc A, sinh ngày 08/03/2002 và Nguyễn Phúc D, sinh ngày 22/10/2011. Nay ly hôn, đối với cháu A đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu D, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu ông N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và đồng thời là giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T: Bà thừa nhận, bà và ông N có vay của ông M và bà T tổng số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Hai bên có viết giấy mượn tiền ghi ngày 01/02/2021 và chữ ký ở mục người vay tiền là do bà và ông N ký và ghi họ tên. Đến nay, vợ chồng bà chỉ trả tiền lãi đến tháng 8/2022 với lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng, còn chưa trả tiền gốc. Nay ông M và bà T yêu cầu bà và ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 8/2022 cho đến khi trả hết khoản nợ thì bà đồng ý trả nợ cho ông M và bà T. Tuy nhiên, nay bà và ông N ly hôn nên bà đồng ý trả cho ông M và bà T một nửa, còn ông N phải chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ trên.

- *Tại Bản tự khai ghi ngày 11/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Hoàng N trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng đến năm 2012, ông bà tự nguyện kết hôn và được UBND xã P A cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường như bao gia đình khác; tuy nhiên do kinh tế gia đình khó khăn, chật vật nên giữa vợ chồng có đôi lần xảy ra cãi vã với nhau. Trong những lúc nóng giận thì bà D có nói nộp đơn ly hôn với ông nhưng bản thân ông không có ý nghĩ ly hôn với bà D nên ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà D có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Phúc Ánh, sinh ngày 08/03/2002 và Nguyễn Phúc Duy, sinh ngày 22/10/2011. Đối với cháu A hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu D, nếu trường hợp vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu D và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và đồng thời là giải quyết yêu cầu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T: Ông thừa nhận, ông và bà D có vay của ông M và bà T tổng số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 01 tháng. Khi vay, hai bên có viết giấy mượn tiền ghi ngày 01/02/2021 và chữ ký ở mục người vay tiền là do ông và bà D trực tiếp ký và ghi họ tên. Lãi suất thỏa thuận miệng là trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)/tháng, tương ứng lãi suất 05%/tháng nhưng ông không có chứng cứ gì để chứng minh. Hiện vợ chồng ông còn chưa trả cho ông M và bà T tiền gốc. Nay ông M và bà T yêu cầu vợ chồng ông có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi thì ông đồng ý trả tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), còn ông không đồng ý trả tiền lãi vì hai bên chưa tính toán rõ ràng.

- *Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T và lời trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Ngọc Phú trình bày:*

Ông M và bà T là vợ chồng. Số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) mà ông M trực tiếp cho ông N và bà D vay là tài sản chung của vợ chồng. Việc cho bà D và ông N vay tiền thì do ông M trực tiếp thỏa thuận với ông N và bà D, cụ thể: Ngày 30/01/2021, ông N và bà D vay số tiền 600.000.000 đồng và đến ngày 01/02/2021, ông N và bà D vay tiếp số tiền 400.000.000 đồng. Vậy nên ngày 01/02/2021, ông N và bà D viết giấy mượn tiền của ông M, bà T số 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và chữ ký ở mục người vay tiền là của bà D và ông N. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng. Lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Đến nay, vợ chồng ông N và bà D chỉ trả tiền lãi đến tháng 7/2022 với lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng nên ngày 01/8/2022, ông M có viết lại Hợp đồng vay tiền ghi ngày 01/08/2022 với số tiền 1.000.000.000 đồng để ông N và bà D ký lại nhưng ông N không đồng ý; Hiên ông N và bà D chưa trả cho ông M và bà T tiền gốc. Tại đơn khởi kiện, ông M và bà T yêu cầu vợ chồng ông N và bà D có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 8/2022 cho đến khi trả hết khoản nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông M và bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu trả tiền lãi, cụ thể: Xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu câu cầu ông N, bà D trả tiền lãi là 162.600.000 đồng.

Vì vậy, nay ông M và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Hoàng N có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông M, bà T số tiền gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tổng cộng là 1.020.000.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 27, 37, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều

466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N; về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Phúc Duy cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng; ông N không cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu; về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan buộc ông N và bà D có trách nhiệm trả cho ông M và bà T số tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng, cụ thể: Ông N và bà D mỗi người phải trả cho ông M và bà T số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi tính 10.000.000 đồng; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn và ông N và bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Hoàng N cư trú tại ấp Phú Lâm 1, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N và giải quyết việc nuôi con chung chưa thành niên. Ông M và bà T yêu cầu bà D, ông N có trách nhiệm liên đới trả nợ chung khi ly hôn. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và giải quyết nợ chung khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà D khởi kiện đối với ông N, ông M và bà T có yêu cầu độc lập khi giải quyết vụ án; ông M và bà T ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc Phú đại diện tham gia tố tụng khi giải quyết nợ chung. Căn cứ theo khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà D là nguyên đơn, ông N là bị đơn, ông M và bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; ông Phú là người đại diện hợp pháp của ông M và bà T.

[1.4] Tại phiên tòa, bà D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt bà D và ông N.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số

08, ngày 29 tháng 3 năm 2012. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà D yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự thể hiện: Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N nhưng ông N không đồng ý ly hôn với bà D. Tuy nhiên, trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được cho thấy: Từ năm 2021, giữa bà D và ông N có xảy cãi vã, xô sát với nhau; bản thân ông N có nhậu nhẹt say xỉn về đ A bà D. Thêm vào đó, ông N có tình cảm với người phụ nữ khác làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn tin tưởng nhau, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn.

Từ những đ A giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Phúc A, sinh ngày 08/03/2002 và Nguyễn Phúc Duy, sinh ngày 22/10/2011. Đối với cháu A, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu D, trong quá trình giải quyết vụ án, bà D và ông N đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, bản thân cháu D có nguyện vọng được sống cùng với bà D. Mặt khác, trong thời gian sống chung, ông N có hành vi bạo lực gia đình với bà D làm ảnh hưởng xấu đến tâm lý của các con chung. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển tốt nhất của cháu D nên cần giao cháu D cho bà D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đúng pháp luật. Bà D không yêu cầu ông N cấp dưỡng nên không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.4] Về trách nhiệm trả nợ: Các đương sự đều thừa nhận: Ông Nguyễn Hoàng N và bà Nguyễn Thị D có vay của ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T tổng số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), với thời hạn vay là 01 tháng. Hai bên có viết giấy mượn tiền ghi ngày 01/02/2021 để thể hiện việc vay tiền như trên và chữ ký ở mục người vay tiền là của bà D và ông N. Hiện ông N và bà D chưa trả tiền gốc. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 của bộ Luật tố tụng dân sự.

Vì vậy, ông M và bà T yêu cầu ông N và bà D có trách nhiệm liên đới trả số nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu trả tiền lãi: Tuy giấy mượn tiền ghi ngày 01/02/2021 không thể hiện thỏa thuận tiền lãi nhưng các bên đều thừa nhận vay có thỏa thuận miệng về tiền lãi.

Bản thân ông Nguyễn Hoàng N cho rằng thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì và bản thân ông M, bà T cũng không thừa nhận. Ông M và bà T chỉ thừa nhận lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Lời thừa nhận của của ông M và bà T cũng phù hợp với lời trình bày của bà D và thực tế bà D, ông N cũng trả tiền lãi cho ông M, bà T với lãi suất 3%/tháng từ tháng 02/2021 cho

đến tháng 07/2022. Vì vậy, đủ cơ sở xác định lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng.

Xét thấy mức lãi suất thỏa thuận 03%/tháng là cao hơn mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 20%/năm, tương ứng 1,66%/tháng nên mức lãi suất vượt quá 1,66%/tháng không có hiệu lực. Vì vậy, số tiền lãi tương ứng 03%/tháng mà ông N và bà D đã trả cho ông M, bà T từ 01/02/2021 đến ngày 01/08/2022 là 18 tháng: 1.000.000.000đ x 3% x 18 tháng = 540.000.000 đồng được tính lại theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi theo pháp luật quy định là 1,66%/tháng và thời gian từ ngày 01/02/2021 đến ngày xét xử (07/12/2023) là 34 tháng 07 ngày là: 1.000.000.000đ x 1.66% x 34 tháng + 1.000.000.000đ x 1.66% : 30 ngày x 7 ngày = 564.400.000đ + 3.873.333đ = 568.273.333đ (làm tròn là 568.273.000 đồng). Tuy nhiên, bà D và ông N đã trả cho ông M và bà T tiền lãi từ tháng 02/2021 đến tháng 08/2022 là 18 tháng: 1.000.000.000đ x 3% x 18 tháng = 540.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền lãi ông N và bà D còn chưa trả cho ông M, bà T tính đến ngày xét xử là: 568.273.000đ - 540.000.000đ = 24.273.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu trả tiền lãi là 162.600.000 đồng và chỉ yêu cầu ông N và Dân trả tiền lãi tính đến ngày xét xử là 20.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu trả tiền lãi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tính đến ngày xét xử 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, ông N và bà D có trách nhiệm liên đới trả cho ông M và bà T số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tổng cộng 1.020.000.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Tuy nhiên, do bà D và ông N ly hôn nên Nguyễn Hoàng N và bà Nguyễn Thị D mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T số tiền nợ gốc 500.000.000đ (Năm trăm đồng) và tiền lãi là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tổng cộng 510.000.000đ (Năm trăm mươi triệu đồng).

[2.5] Đối với việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 162.600.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ đối với một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39, Điều 154, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Các Điều 27, 30, 37, 51, 56, 60, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Bà D và ông N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Phúc Ánh, sinh ngày 08/03/2002 và Nguyễn Phúc Duy, sinh ngày 22/10/2011. Đối với cháu A hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết. Đối với cháu D: Giao cháu D cho bà D trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Bà D không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về trách nhiệm trả nợ:

1.4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Quang M, bà Lê Thị Thanh T đối với ông Nguyễn Hoàng N và bà Nguyễn Thị D:

Ông N và bà D có trách nhiệm liên đới trả cho ông M và bà T số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tổng cộng 1.020.000.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng), cụ thể:

Bà Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 10.000.000đ (mười triệu đồng), tổng cộng là 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng).

Ông Nguyễn Hoàng N phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Quang M và bà Lê Thị Thanh T số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tổng cộng là 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

1.4.2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu nguyên đơn và bị đơn có trách nhiệm trả số tiền lãi 162.600.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn và 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 24.700.000đ (Hai mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001125 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà D còn phải nộp 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.2. Ông Nguyễn Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.3. Trả lại ông M số tiền 23.739.000đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001238 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Về quyền kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời h ạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời h ạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 08 ngày 29/3/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam